

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2013

HÀ NỘI, NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Add: Tầng 5 tòa nhà FLC LandMark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Hà Nội;

Tel: (844)3771.1111 ;

Fax: (844) 3724.5888 ;

Website : <http://www.flc.vn> – <http://flcland.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013, tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.125.154.544.445	1.277.127.194.181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.286.103.131	6.591.266.338
1. Tiền	111	V.01	33.286.103.131	6.591.266.338
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		724.682.490.000	708.892.490.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	724.682.490.000	709.992.490.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	(1.100.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.687.571.670	542.689.472.810
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	276.943.708.178	455.616.927.368
2. Trả trước cho người bán	132		62.490.313.101	86.809.156.324
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2.253.550.391	263.389.118
IV. Hàng tồn kho	140		4.973.787.087	2.210.936.480
1. Hàng tồn kho	141	V.05	4.973.787.087	2.210.936.480
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.524.592.557	16.743.028.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.563.971.358	736.370.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.757.703.837	1.566.661.353
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.067.363	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	11.201.849.999	14.439.996.482
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		842.664.293.143	846.525.381.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		297.793.100.732	306.068.912.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	22.707.285.918	17.202.110.115
- Nguyên giá	222		30.084.968.070	22.776.149.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.377.682.152)	(5.574.039.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	75.742.178.933	75.742.178.933
- Nguyên giá	228		75.742.178.933	75.742.178.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	199.343.635.881	213.124.623.580
III. Bất động sản đầu tư	240		373.757.641.233	373.757.641.233
- Nguyên giá	241		373.757.641.233	373.757.641.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		150.941.475.059	147.725.898.358
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	148.741.475.059	147.725.898.358
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.200.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.587.938.518	14.131.407.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.444.225.524	4.065.939.284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		10.735.772.994	9.657.528.145
3. Tài sản dài hạn khác	268		407.940.000	407.940.000
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	4.584.137.602	4.841.521.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.967.818.837.588	2.123.652.575.393

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		743.447.687.498	918.477.618.064
I. Nợ ngắn hạn	310		581.711.634.143	728.814.326.388
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	234.475.290.761	191.940.297.825
2. Phải trả người bán	312		234.191.885.090	456.725.114.278
3. Người mua trả tiền trước	313		13.481.729.082	437.405.085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	57.087.120.160	49.263.933.636
5. Phải trả người lao động	315		701.380.339	1.504.561.068
6. Chi phí phải trả	316		3.550.294.839	583.780.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		36.980.642.392	27.720.000.371
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.243.291.480	639.234.125
II. Nợ dài hạn	330		161.736.053.355	189.663.291.676
3. Phải trả dài hạn khác	333		660.000.000	530.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	78.523.833.322	103.568.787.330
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		82.552.220.033	85.564.504.346
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.218.299.312.969	1.199.125.671.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.218.299.312.969	1.199.125.671.482
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		771.800.000.000	771.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		413.745.800.523	413.745.800.523
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	4.028.264.228
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	658.411.551
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	368.103.234
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.118.194.815	8.525.091.946
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		6.071.837.121	6.049.285.847
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.967.818.837.588	2.123.652.575.393

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIỆN PHÚ

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 2 năm 2013**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	438.312.309.420	177.690.385.809	650.667.089.783	211.718.649.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	70.596.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		438.312.309.420	177.690.385.809	650.596.493.783	211.718.649.269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	423.191.337.374	174.997.802.594	631.845.959.623	207.104.570.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.120.972.046	2.692.583.215	18.750.534.160	4.614.078.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	13.635.132.084	8.848.080.827	23.085.549.274	18.446.728.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	9.178.913.545	2.384.041.611	16.759.079.026	7.628.295.524
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.803.129.894	209.980.901	7.965.188.529	5.438.267.982
8. Chi phí bán hàng	24		6.500.931	298.970.766	44.364.618	636.374.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.224.915.353	7.570.277.065	11.553.877.350	12.816.726.641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.345.774.301	1.287.374.600	13.478.762.440	1.979.410.352
11. Thu nhập khác	31	VI.20	13.000.845.000	41.558.903	13.000.845.000	46.279.011
12. Chi phí khác	32		129.203.245	137.122.163	242.128.937	140.882.713
13. Lợi nhuận khác	40		12.871.641.755	(95.563.260)	12.758.716.063	(94.603.702)
14. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên kết	45		455.300.489	4.633.062.054	1.015.576.701	4.476.580.931
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.672.716.546	5.824.873.394	27.253.055.204	6.361.387.581
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		7.090.758.722	585.314.065	7.390.047.681	856.484.045
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.581.957.823	5.239.559.329	19.863.007.523	5.504.903.536
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		18.301.860	(50.162.461)	21.032.015	11.439.162
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		18.563.655.963	5.289.721.790	19.841.975.509	5.493.464.374
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		241	311	257	323

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2013

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIÊN PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 2 năm 2013****(Theo phương pháp gián tiếp)***Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.253.055.204	6.361.387.581
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.803.643.033	3.377.378.859
- Các khoản dự phòng	03	(1.100.000.000)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.939.166.368)	(16.256.700.891)
- Chi phí lãi vay	06	15.341.296.563	5.438.267.982
3. Lợi nhuận từ hđkt trước thay đổi VLĐ	08	20.358.828.432	(1.079.666.469)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	124.205.810.106	(14.438.162.999)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.762.850.607)	(900.473.519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.704.750.857)	(20.755.453.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.978.519.443)	(2.322.127.476)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.660.069.944)	(3.710.384.650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.200.000.000)	(4.503.677.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	711.895.190	46.279.011
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.582.913.711)	(140.882.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.387.429.166	(47.804.550.481)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(54.780.748.234)	(2.170.090.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(192.365.000.000)	(329.563.153.323)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	127.180.000.000	157.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(995.744.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.304.906.312	16.021.382.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.560.841.922)	(1.154.305.861.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhận vốn góp của CSH	31	0	995.744.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232.748.350.008	281.195.000.000



CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.880.100.459)	(65.844.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	63.868.249.549	1.211.095.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	26.694.836.793	8.984.588.190
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	6.591.266.338	634.156.486
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	0	0
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	33.286.103.131	9.618.744.676

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIỆN PHÚ

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH SGINVEST	33.468.100	43,36
2	Cổ đông cá nhân	42.401.950	54,95
3	Cổ đông tổ chức trong nước	980.250	1,27
4	Cổ đông nước ngoài	329.700	0,42
	Cộng	771.800.000	100

Tổng số công ty con: 02 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ FLC	Hà Nội	90	90	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH MTV FLC Land	Hà Nội	100	100	Bất động sản

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
- Sửa chữa thiết bị khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất sắt, gang, thép
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
 - + Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
 - + Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
 - + Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất than cốc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;

- Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Lập trình máy vi tính;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

4. Công ty con và Công ty liên kết

STT	Tên	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ FLC	90,00%	90,00%	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH MTV FLC Land	100,00%	100,00%	Kinh doanh BĐS
Công ty liên kết				
3	Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC	21,00%	21,00%	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	49,38%	49,38%	Dịch vụ, thương mại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận

chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	-----------------------------	--

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu

của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND		
01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	22.597.007.319	1.488.932.374
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	10.689.095.812	5.102.333.964
Cộng	33.286.103.131	6.591.266.338
02. Đầu tư ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Hợp tác kinh doanh, Ủy thác đầu tư	724.596.000.000	707.692.490.000
+ Công ty CP FLC Golf & Resort (Công ty liên kết)	350.000.000	350.000.000
+ Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (Công ty liên kết)	3.746.000.000	3.646.000.000
+ Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	635.300.000.000	640.696.490.000
+ Công ty cổ phần Decohouse	55.200.000.000	
+ Công ty TNHH Đầu tư và PT Đại Dương	30.000.000.000	63.000.000.000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0	2.200.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP CAVICO xây dựng thủy điện	0	2.200.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	86.490.000	100.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	(1.100.000.000)
Cộng	724.682.490.000	708.892.490.000
03. Các khoản phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Thép Sài Gòn	78.237.752.853	155.936.752.853
- Công ty Luật TNHH SMIC	4.318.472.508	2.840.000.000
- Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp P.G.M	117.142.162	117.142.162
- Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	13.449.158.212	12.919.158.212
- Công ty CP XNK kỹ thuật Technimex	1.698.562.166	1.436.685.070
- Công ty Cổ phần FLC TRAVEL	173.600.000	0
- Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế FLC	154.084.692	12.757.926.212
- Công ty quản lý bay Miền Trung	0	254.519.100
- Công ty TNHH INOX Thành Nam	69.769.217.698	225.964.209.506
- Công ty TNHH XNK Thành Minh	0	21.915.583.751
- Văn phòng Công chứng Hà Nội	108.000.000	438.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thành Nam	58.323.073.571	0
- Công ty cổ phần sản xuất thép Vina	45.093.884.894	0
- Công ty CP Cồn rượu Hà Nội	11.000.000	0
- Công ty CP FLC Golf & resort	1.076.981.071	0

- Công ty CP truyền thông Sắc Màu Sài Gòn - CN HCM	0	4.400.000.000
- Trung tâm thông tin vệ tinh VINASAT	9.834.114	0
- CN Cty CP Q.cáo truyền thông Thiên Hy Long VN	54.000.000	0
- Công ty CP tập đoàn Thành Nam	308.502.905	0
- Công ty Cổ phần chứng khoán FLC	3.111.484.434	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	224.754.212	0
- Phải thu khách lẻ khác	704.202.686	16.636.950.502
Cộng	276.943.708.178	455.616.927.368
04. Các khoản phải thu khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu tiền lợi tức uỷ thác đầu tư</i>	2.080.931.422	107.236.009
- Công ty CP FLC Golf&Resort	19.860.000	5.973.000
- Công ty TNHH Hải Châu	101.263.009	101.263.009
- Công ty TNHH Bất Động Sản SGINVEST	1.790.251.167	0
- Công ty cổ phần Decohouse	3.134.246	0
- Công ty CP LD đầu tư Quốc tế FLC	166.423.000	0
<i>Phải thu khác</i>	172.618.969	156.153.109
Cộng	2.253.550.391	263.389.118
05. Hàng tồn kho	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	31.342.965	125.795.493
- Công cụ, dụng cụ	52.832.393	32.500.085
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	908.652.427	684.905.266
- Hàng hoá	3.980.959.302	1.367.735.636
Cộng	4.973.787.087	2.210.936.480
06. Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	10.835.109.999	14.439.996.482
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	366.740.000	0
Cộng	11.201.849.999	14.439.996.482

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	202.239.621	1.254.159.474	16.983.037.549	4.336.712.590	22.776.149.234
- Mua trong năm	0	192.571.817	2.927.272.727	4.188.974.292	7.308.818.836
Số dư cuối năm	202.239.621	1.446.731.291	19.910.310.276	8.525.686.882	30.084.968.070
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	152.920.158	530.960.854	3.183.918.161	1.706.239.946	5.574.039.119
- Khấu hao trong kỳ	23.020.833	148.579.003	1.071.320.966	560.722.231	1.803.643.033
Số dư cuối năm	175.940.991	679.539.857	4.255.239.127	2.266.962.177	7.377.682.152
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	49.319.463	723.198.620	13.799.119.388	2.630.472.644	17.202.110.115
2. Tại ngày cuối kỳ	26.298.630	767.191.434	15.655.071.149	6.258.724.705	22.707.285.918

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	75.742.178.933	75.742.178.933
Số dư cuối năm	75.742.178.933	75.742.178.933
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	75.742.178.933	75.742.178.933
2. Tại ngày cuối kỳ	75.742.178.933	75.742.178.933

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ : Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

Báo cáo tài chính hợp

Nhất Quý II năm 2013



09.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
	- Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
	- Dự án Bãi đỗ xe thông minh	47.228.813.421	47.228.813.421
	- Dự án Biệt thự Mỹ Đình 2	35.413.519.765	31.572.233.455
	- Dự án Tòa nhà FLC Landmark	114.116.896.739	133.722.461.011
	- Dự án trường mầm non FLC	612.782.775	0
	- Dự án Trường cao đẳng nghề FLC	1.370.507.488	0
	Cộng	199.343.635.881	213.124.623.580
10.	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC	68.826.162.754	67.906.678.425
	- Công ty CP FLC Golf & Resort	79.915.312.305	79.819.219.933
	Cộng	148.741.475.059	147.725.898.358
11.	Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tại ngày 01/01/2013	4.841.521.564	32.793.962.531
	Tăng trong kỳ	0	0
	Giảm trong kỳ	0	27.823.748.986
	Phân bổ trong kỳ	257.383.962	128.691.981
	Tại ngày 30/6	4.584.137.602	4.841.521.564
	Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con như sau:		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	703.735.158	745.541.206
	- Công ty TNHH MTV FLC Land	3.880.402.444	4.095.980.358
	Cộng	4.584.137.602	4.841.521.564
12.	Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nhận uỷ thác đầu tư (VND)	88.190.417.250	33.611.417.250
	- Công ty TNHH MTV XD & Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	11.417.250	11.417.250
	- Công ty CP FLC Golf & Resort (*)	30.179.000.000	33.600.000.000
	- Công ty CP đào tạo Golf VPGA	58.000.000.000	0
	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	146.284.873.511	158.328.880.575
	- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	444.500.004	0
	- Ngân hàng TMCP Quân đội	73.894.373.507	85.336.862.575
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	71.700.000.000	72.992.018.000
	- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa	246.000.000	0
	Cộng	234.475.290.761	191.940.297.825
(*) - Vay ngắn hạn các đơn vị thành viên			
- Thời hạn vay: 3 tháng			

- Mục đích vay: Vay đầu tư sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: 1%/tháng
- Hình thức giao tiền: Tiền mặt (VND)
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế nhà đất
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng*Số cuối kỳ**Số đầu năm*

16.105.407.612

8.854.471.402

0

0

39.727.243.662

39.727.243.662

1.254.468.886

682.218.572

57.087.120.160**49.263.933.636****14. Vay và nợ dài hạn**

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN
Đống Đa
- Vay khách hàng nộp tiền mua căn hộ
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam

Cộng*Số cuối kỳ**Số đầu năm*

770.000.000

1.262.000.000

75.457.250.000

99.121.204.000

2.296.583.322

3.185.583.330

78.523.833.322**103.568.787.330**

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	1.243.883.693	4.339.235.151	1.280.353.399	368.103.234	2.143.780.626	221.375.356.103
- Tăng vốn trong năm trước	601.800.000.000	371.853.589.480	0	0	0	0	0	973.653.589.480
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	36.312.441.998	36.312.441.998
- Giảm khác	0	(107.788.957)	(1.243.883.693)	(310.970.923)	(621.941.848)	0	(29.931.130.678)	(32.215.716.099)
- Số dư cuối năm trước	771.800.000.000	413.745.800.523	0	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482
- Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	413.745.800.523	0	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	19.841.975.509	19.863.007.523
- Giảm khác	0	0	0	2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	(4.248.872.640)	(689.366.036)
Số dư cuối kỳ này	771.800.000.000	413.745.800.523	0	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	24.118.194.815	1.218.299.312.969

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu bán hàng	650.667.089.783	199.589.216.584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	12.129.432.685
Cộng	650.667.089.783	211.718.649.269
17. Giá vốn hàng bán	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	618.000.577.637	197.813.602.994
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.845.381.986	9.290.967.351
Cộng	631.845.959.623	207.104.570.345
18. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.486.221	0
- Lãi hoạt động uỷ thác đầu tư	23.043.063.053	18.446.728.433
Cộng	23.085.549.274	18.446.728.433
19. Chi phí tài chính	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	7.980.933.039	5.438.267.982
- Chi phí tài chính khác	8.778.145.987	2.190.027.542
Cộng	16.759.079.026	7.628.295.524
20. Thu nhập khác	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng được trả lại (*)	13.000.000.000	0
- Các khoản khác	845.000	46.279.011
Cộng	13.000.845.000	46.279.011

(*) Khoản giảm giá trị tiền phạt vi phạm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích sàn văn phòng số 59/HĐCN-FLC LANDMARK TOWER theo Nghị quyết số 74/2012/NQ-HĐQT ngày 22/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty CP Chứng khoán FLC. Công ty TNHH Một thành viên FLC Land ghi nhận vào thu nhập khác năm 2013 trên cơ sở thực tế tiền chuyển về.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	635.207.998	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	168.000.000	16.924.767.945
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort		1.066.040.471	0
<i>Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	160.000.000	19.695.600.000
<i>Mua hàng hóa dịch vụ</i>			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	74.884.659.682	0
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	78.154.643	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	853.652.150	122.295.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.576.089.503	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	5.729.724.800	1.088.271.869
<i>Các khoản đã trả cho nhà cung cấp</i>			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	5.368.706.000	1.019.181.639
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	93.454.910	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	1.693.318.112	123.851.500
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	500.000.000	1.416.387.500
<i>Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức</i>			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	37.000.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.065.000.000	109.925.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	-	6.800.000.000
<i>Hoàn trả gốc nhận ủy thác</i>			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	26.070.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.920.000.000	45.500.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	4.421.000.000	0
<i>Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ</i>			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	3.243.857.500	479.236.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	214.397.000	5.777.234.500
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	34.254.000	0
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	138.872.600	84.241.000

Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	3.354.986.000	479.236.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	214.397.000	4.992.234.500
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	126.700.000	84.241.000
Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	3.290.000.000	1.600.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	1.690.000.000	995.000.000
Lợi tức phải thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	13.887.000	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	205.207.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	166.423.000	81.600.000
Đã trả khác			
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	80.084.501	0

Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải thu về bán hàng và cung cấp dv			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	635.207.998	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.780.350	131.432.550
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	1.066.040.471	0
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	11.980.975	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.278.640.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	0	57.120.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	197.099.960	39.345.130
Trả trước tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	101.278.049	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	304.096.033	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	0	43.500.000
Nhận ủy thác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	85.480.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.065.000.000	109.925.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	979.000.000	6.800.000.000
Ủy thác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	3.746.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	2.000.000.000	995.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	350.000.000	1.600.000.000

<i>Phải trả khác</i>			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	47.608.500	35.435.900
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	263.170.832	6.686.332
<i>Phải thu lợi tức</i>			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	19.860.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	166.423.000	81.600.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	205.207.000	0

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC



NGUYỄN THIÊN PHÚ



DOÀN VĂN PHƯƠNG

